

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		93.455.642.672	169.600.487.826
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.968.665.453	7.332.300.946
1. Tiền	111		5.968.665.453	7.332.300.946
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	13.307.750.000	56.898.219.967
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14.293.920.000	57.884.389.967
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(986.170.000)	(986.170.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.110.361.671	63.350.923.683
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	50.882.086.008	53.050.482.440
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	77.568.940	474.867.480
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	4.148.528.610	10.823.395.650
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.06	(997.821.887)	(997.821.887)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	13.791.265.874	22.794.056.917
1. Hàng tồn kho	141		13.791.265.874	22.794.056.917
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.277.599.674	19.224.986.313
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		811.693.905	835.103.249
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		394.875.364	147.765.334
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.08	3.000.000	69.354.428
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.09	5.068.030.405	18.172.763.302

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		222.038.997.257	161.026.941.455
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		120.175.203.334	48.099.151.836
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	46.700.028.476	47.838.137.881
- Nguyên giá	222		69.508.996.429	69.508.996.429
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.808.967.953)	(21.670.858.548)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	102.137.343	106.578.099
- Nguyên giá	228		201.191.977	201.191.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(99.054.634)	(94.613.878)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	73.373.037.515	154.435.856
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	27.536.490.193	39.536.490.193
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		27.536.490.193	39.536.490.193
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		74.327.303.730	73.391.299.426
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	73.345.138.250	72.409.133.946
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24	627.230.880	627.230.880
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.15	354.934.600	354.934.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		315.494.639.929	330.627.429.281

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		167.415.293.141	182.770.913.296
I. Nợ ngắn hạn	310		131.613.793.605	146.421.586.105
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	52.487.311.838	74.709.754.916
2. Phải trả cho người bán	312	V.17	66.017.390.878	69.062.520.802
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	6.098.253.838	993.336.345
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	1.837.728.379	974.157.133
5. Phải trả người lao động	315		78.800.903	277.240.002
6. Chi phí phải trả	316	V.20	87.144.395	87.144.395
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	5.007.163.374	317.432.512
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		35.801.499.536	36.349.327.191
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.22	34.213.874.536	34.761.702.191
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	1.587.625.000	1.587.625.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		148.079.346.788	147.856.515.985
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	148.079.346.788	147.856.515.985
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.950.000	119.999.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.475.046.700	21.475.046.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		795.981.086	795.981.086
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.193.971.629	1.193.971.629
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		530.654.057	530.654.057
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.083.743.316	3.860.912.513
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		315.494.639.929	330.627.429.281

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-

Người lập biểu

Hỗ Thanh Sang

Kế toán trưởng

Nguyễn Sơn

Lông Sơn, ngày 03 tháng 05 năm 2013

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Trung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến	Từ 01/01/2012 đến
			31/03/2013	31/03/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	141.114.306.535	51.716.780.897
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.850.050.913	629.752.476
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	138.264.255.622	51.087.028.421
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	131.834.846.873	47.379.494.850
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.429.408.749	3.707.533.571
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	720.248.720	3.247.895.321
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.231.793.904	4.334.745.043
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.574.084.775	3.907.008.125
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	1.696.856.788	1.706.331.140
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	2.504.193.922	1.846.013.930
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		716.812.855	(931.661.221)
11. Thu nhập khác	31	VI.9	3.875.383	307.621.738
12. Chi phí khác	32	VI.10	336.180.604	1.968.809
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(332.305.221)	305.652.929
14. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		384.507.634	(626.008.292)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	101.979.786	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	(141.130.116)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		282.527.848	(484.878.176)
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			282.527.848	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.14	24	(40)

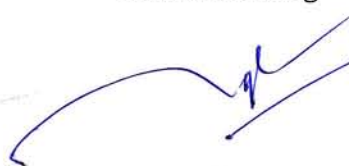
Long An, ngày 03 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu



Hồ Thanh Sang

Kế toán trưởng



Nguyễn Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	384.507.634	(626.008.292)
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.142.550.161	1.050.578.574
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(3.247.895.321)
- Chi phí lãi vay	06	1.574.084.775	3.907.008.125
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.101.142.570	1.083.683.086
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	11.572.766.329	15.031.121.769
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	9.002.791.043	(15.834.115.244)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	3.987.283.217	13.929.228.788
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(972.292.005)	(1.530.505.172)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.574.084.775)	(3.907.008.125)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	29.173.299.761	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(3.206.683.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.290.906.140	5.565.721.427
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	(33.696.698.556)	12.474.301.444
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	(16.834.301.444)
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	-	4.305.468.667
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(33.696.698.556)	(54.531.333)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	59.607.156.923	58.859.630.768
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(81.565.000.000)	(65.565.392.253)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(15.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.957.843.077)	(6.721.511.485)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	(1.363.635.493)	(1.210.321.391)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.332.300.946	2.837.688.433
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.968.665.453	1.627.367.042

Long An, ngày 03 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu



Hồ Thanh Sang

Kế toán trưởng



Nguyễn Sơn

Tổng Giám đốc



 Nguyễn Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công Ty Cổ Phần MT Gas, tiền thân là Công ty TNHH MT Gas, được chuyển đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000179 ngày 12 tháng 02 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp. Đăng ký thay đổi lần 8 theo giấy phép kinh doanh 1100480979 ngày 18 tháng 01 năm 2012.

Tên tiếng Anh: MT Gas Joint Stock Company.

Tên viết tắt: MT Gas.

Trụ sở chính: Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 119.999.950.000 đồng (Một trăm mười chín tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng).

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (LPG), xăng dầu, dầu mỡ nhờn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông; Kinh doanh cảng biển, cảng sông.
- Mua bán vật tư, thiết bị máy móc công nghiệp, sản phẩm cơ khí, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Cho thuê kho bãi, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà cho thuê;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân dụng, công nghiệp, thi công cầu đường, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; San lấp mặt bằng; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội - ngoại thất; Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng.

4. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2013: 68 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2012: 61 người).**5. Công ty có Công ty con như sau:**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Được thành lập theo	Hoạt động chính	Vốn điều lệ (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH MTV Bình Khí MT	Giấy chứng nhận ĐKKD số 1101564847 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 28 tháng 5 năm 2012.	Sản xuất chai chứa khí dầu hóa lỏng (LPG); CNG; NH3; CO2; bình chữa cháy; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Sản xuất, mua bán thiết bị ngành xăng dầu, khí hóa lỏng. Thiết kế, gia công lắp đặt bồn bể, áp lực.	20.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty đã áp dụng Thông tư 179, Thông tư 180 và thực hiện theo hướng dẫn của các Thông tư này cho năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**Cơ sở hợp nhất**

Các báo cáo dùng để lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và của Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Báo cáo tài chính của Công ty con cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích, các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng tách biệt khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Toàn bộ các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi (lỗ) chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được hợp nhất đã được kiểm toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	05 - 20 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	05 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải</i>	06 - 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	08 năm
<i>Tài sản khác</i>	05 - 15 năm
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	06 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư: cổ phiếu, cho vay, các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí vô bình gas, và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2012, Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 25%.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả là không đáng kể.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, tài sản ngắn hạn, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, nợ, vay, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2013	01/01/2013
Tiền	5.968.665.453	7.332.300.946
Tiền mặt	879.141.326	459.774.193
Tiền gửi ngân hàng	5.089.524.127	6.872.526.753
Cộng	5.968.665.453	7.332.300.946
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
a. Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		
	31/03/2013	01/01/2013
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Chứng khoán đầu tư		
<i>Công ty Cổ phần</i>		
<i>Sữa Hà Nội</i>	50	920.000
<i>Công ty Cổ phần</i>		
<i>Cao su Thống Nhất</i>	8.000	404.000.000
<i>Công ty Cổ phần</i>		
<i>Gạch Men Thanh</i>	29.000	860.000.000
<i>Thanh</i>		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(986.170.000)
Cộng	37.050	278.750.000
b. Đầu tư ngắn hạn khác	31/03/2013	01/01/2013
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông	-	9.893.771.411
Công ty Cổ phần Đầu tư IMG	13.029.000.000	46.725.698.556
Cộng	13.029.000.000	56.619.469.967
3. Phải thu của khách hàng	31/03/2013	01/01/2013
Khách hàng trong nước	50.882.086.008	53.050.482.440
Cộng	50.882.086.008	53.050.482.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/03/2013	01/01/2013
4. Trả trước cho người bán	31/03/2013	01/01/2013
Nhà cung cấp trong nước	77.568.940	474.867.480
Cộng	77.568.940	474.867.480
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2013	01/01/2013
Lãi cho vay phải thu Công ty Cổ phần IMG Phước Đông	-	1.724.603.913
Lãi cho vay phải thu Công ty Cổ phần Đầu Tư IMG	1.452.597.885	1.072.761.069
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	59.327.576	57.078.888
Bà Đặng Thị Hoài Thu (mua cổ phần dự án Phước Đông)	-	2.346.031.659
Công ty TNHH MTV Bình Khí MT	-	-
Hàng hóa gửi kho, trao đổi	1.891.523.753	5.133.637.420
Công ty TNHH Scancom Việt Nam	373.571.350	373.571.350
Phải thu khác	371.508.046	115.711.351
Cộng	4.148.528.610	10.823.395.650
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/03/2013	01/01/2013
Số dư đầu năm	(997.821.887)	(314.365.807)
Số dự phòng trong năm	-	(683.456.080)
Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối năm	(997.821.887)	(997.821.887)
7. Hàng tồn kho	31/03/2013	01/01/2013
Hàng mua đang đi đường	19.039.536	2.529.766
Nguyên liệu, vật liệu	3.489.228.696	6.155.908.376
Thành phẩm	1.270.198.789	1.243.410.512
Hàng hoá	9.012.798.853	15.392.208.263
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13.791.265.874	22.794.056.917
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	13.791.265.874	22.794.056.917
8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2013	01/01/2013
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	394.875.364	46.982.032
Thuế xuất nhập khẩu	-	22.372.396
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.000.000	-
Cộng	397.875.364	69.354.428
9. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2013	01/01/2013
Tạm ứng	4.774.378.497	5.225.054.644
Ông Phạm Thế Cường	1.678.461.539	2.678.461.539
Tạm ứng cho Dự án KCN Tân Tập	1.239.222.215	1.239.222.215
Tạm ứng cho Công ty CP IMG Phước Đông	-	1.000.000.000
Các khoản khác	439.239.324	439.239.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các cá nhân CNV tạm ứng công tác khác	3.095.916.958	2.546.593.105
Ông Trần Vĩnh Hà	330.000.000	330.000.000
Các cá nhân khác	2.765.916.958	2.216.593.105
9. Tài sản ngắn hạn khác (tiếp theo)	31/03/2013	01/01/2013
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.000.000	12.681.056.750
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển	-	-
Ngân hàng NN & PTNN - CN Sài Gòn	-	432.009.000
Đặt cọc tiền thuê đất tại Khu Công Nghiệp Phước Đông	-	12.216.047.750
Các khoản khác	27.000.000	33.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	266.651.908	266.651.908
Cộng	5.068.030.405	18.172.763.302
10. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang số 33.		
11. Tài sản cố định vô hình		
Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	201.191.977	201.191.977
Số dư cuối năm	201.191.977	201.191.977
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	94.613.878	94.613.878
Khấu hao trong năm	4.440.756	4.440.756
Số dư cuối năm	99.054.634	99.054.634
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	106.578.099	106.578.099
Số dư cuối năm	102.137.343	102.137.343
12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2013	01/01/2013
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Đất khu công nghiệp Phước Đông	73.218.601.659	-
+ Công trình xây dựng nhà máy sản xuất bình chứa khí áp lực	53.984.856	53.984.856
+ Chi phí đầu tư cho dự án Tân Tập	100.451.000	100.451.000
Cộng	73.373.037.515	154.435.856
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Xem trang số 34 - 35.		
14. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2013	01/01/2013
Thiết bị máy móc - văn phòng	-	231.242.000
Vỏ bình Gas	70.019.047.396	69.000.000.405
Chi phí sửa chữa	3.310.137.253	174.014.451
Chi phí khác	15.953.601	3.003.877.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	31/03/2013	01/01/2013		
	73.345.138.250	72.409.133.946		
15. Tài sản dài hạn khác	31/03/2013	01/01/2013		
Ký quỹ ký cược dài hạn				
<i>Ký quỹ thuê văn phòng Công ty CP Đầu Tư IMG</i>	194.934.600	194.934.600		
<i>Ký quỹ thuê mặt bằng Công ty CP Cơ Khí XD Long An</i>	160.000.000	160.000.000		
Cộng	354.934.600	354.934.600		
16. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2013	01/01/2013		
Vay ngắn hạn ngân hàng	51.693.511.838	73.651.354.916		
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Gia Định (1)</i>	4.000.000.000	28.950.000.000		
<i>Ngân hàng NN & PTNT - CN Sài Gòn (2)</i>	47.693.511.838	44.701.354.916		
Nợ dài hạn đến hạn trả	793.800.000	1.058.400.000		
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng</i>	793.800.000	1.058.400.000		
Cộng	52.487.311.838	74.709.754.916		
Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:				
Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(1) 387/2012/HD, hạn mức 80 tỷ đồng.	Dưới 1 năm, bắt đầu từ ngày 29/12/2012.	Theo từng lần nhận nợ	4.000.000.000	Thế chấp tài sản của bên thứ 3
(2) Số 1600 - LAV-201100754 - hạn mức 50 tỷ đồng.	Dưới 1 năm, bắt đầu từ ngày 11/8/2012.	Theo từng lần nhận nợ	47.693.511.838	Cho vay có bảo đảm bằng tài sản. Giá trị TSDB là 57.539.694.000 VND.
17. Phải trả người bán	31/03/2013	01/01/2013		
Nhà cung cấp trong nước	66.017.390.878	69.062.520.802		
Cộng	66.017.390.878	69.062.520.802		
18. Người mua trả tiền trước	31/03/2013	01/01/2013		
Khách hàng trong nước	6.098.253.838	993.336.345		
Cộng	6.098.253.838	993.336.345		
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2013	01/01/2013		
Thuế thu nhập cá nhân	65.105.047	63.775.376		
Thuế GTGT đầu ra	1.076.711.482	-		
Thuế TNDN	695.071.514	909.541.421		
Các loại thuế khác	840.336	840.336		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	1.837.728.379	974.157.133
20. Chi phí phải trả	31/03/2013	01/01/2013
Chi phí quản lý	-	-
Chi phí khác	87.144.395	87.144.395
Cộng	87.144.395	87.144.395
21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2013	01/01/2013
Tài sản thừa chờ giải quyết	91.760.378	91.760.378
Kinh phí công đoàn	28.290.615	23.755.115
Bảo hiểm xã hội	59.295.245	24.814.750
Phải trả về cổ phần hoá	76.682.169	76.682.169
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.751.134.967	100.420.100
Cộng	5.007.163.374	317.432.512
22. Phải trả dài hạn khác	31/03/2013	01/01/2013
Nhận ký quỹ vỏ bình gas	34.213.874.536	34.761.702.191
Cộng	34.213.874.536	34.761.702.191
23. Vay và nợ dài hạn	31/03/2013	01/01/2013
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng		
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng	1.587.625.000	1.587.625.000
Cộng	1.587.625.000	1.587.625.000

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng theo hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Số 22379/HĐTD/TH- PN/TCB-PMH, số tiền vay 5.250.000.000	11/06/2010	11/06/2015	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp tài sản của Công ty với tổng giá trị 3.957.858.160 đồng.

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản nợ gốc vay dài hạn phải trả trong tương lai theo hợp đồng vay được trình bày như sau:

Số hợp đồng	Nợ gốc	Nợ dài hạn đến hạn trả
HĐTD số 22379/HĐTD/TH-PN/TCB-PMH	1.587.625.000	793.800.000
Cộng	1.587.625.000	793.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/03/2013	01/01/2013	
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Tài sản thuế TNDN hoãn lại đầu kỳ	627.230.880	1.208.553.825	
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-	
- Khoản hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.	-	(581.322.945)	
Cộng	627.230.880	627.230.880	
25. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang số 36.			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
Các thành viên góp vốn	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2013	01/01/2013
<i>Công ty CP Đầu Tư IMG</i>	24,00%	28.799.988.000	28.799.988.000
<i>Ông Lê Tự Minh</i>	7,52%	9.025.012.000	9.025.012.000
<i>Bà Vũ Thị Kim Quy</i>	2,50%	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Các cổ đông khác</i>	65,98%	79.174.950.000	79.174.950.000
Cộng	100,00%	119.999.950.000	119.999.950.000
c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/03/2013	01/01/2013	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	119.999.950.000	119.999.950.000	
Vốn góp đầu năm	119.999.950.000	119.999.950.000	
Vốn góp cuối năm	119.999.950.000	119.999.950.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	4.129.053.600	
d. Cổ phiếu	31/03/2013	01/01/2013	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.999.995	11.999.995	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.999.995	11.999.995	
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.995	11.999.995	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.999.995	11.999.995	
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	795.981.086	795.981.086
Quỹ dự phòng tài chính	1.193.971.629	1.193.971.629
Cộng	1.989.952.715	1.989.952.715

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	137.998.691.920	50.445.911.607
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.115.614.615	1.270.869.290
Cộng	141.114.306.535	51.716.780.897
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	1.632.582.410	425.376.951
Giảm giá hàng bán	1.217.468.503	204.375.525
Cộng	2.850.050.913	629.752.476
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	135.148.641.007	49.816.159.131
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.115.614.615	1.270.869.290
Cộng	138.264.255.622	51.087.028.421
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa đã bán	130.536.440.286	47.357.311.040
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.298.406.587	22.183.810
Cộng	131.834.846.873	47.379.494.850
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	18.366.824	20.605.823
Lãi tiền cho vay	-	3.227.289.498
Công ty CP IMG Phước Đông	-	780.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP Đầu tư IMG	701.881.896	2.447.289.498
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	720.248.720	3.247.895.321
	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.574.084.775	3.907.008.125
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.581.143	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí mượn tài sản thế chấp	-	375.000.000
Phí bảo lãnh	320.255.486	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	52.736.918
Chi phí tài chính khác	311.872.500	-
Cộng	2.231.793.904	4.334.745.043
	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	507.021.366	487.032.785
Chi phí vật liệu bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.210.227	1.210.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.177.534.619	1.195.681.725
Chi phí bằng tiền khác	11.090.576	22.406.403
Cộng	1.696.856.788	1.706.331.140
	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	738.406.248	582.102.595
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.662.409	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	879.135.250	901.073.155
Thuế phí và lệ phí	4.000.000	4.868.846
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	518.330.812	296.601.318
Chi phí bằng tiền khác	360.659.203	61.368.016
Cộng	2.504.193.922	1.846.013.930
	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
9. Thu nhập khác		
Thu hồi chi phí mượn tài sản thế chấp	-	173.863.635
Thu nhập khác	121.209.147	133.758.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	3.875.383	307.621.738
	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
Cộng		
10. Chi phí khác		
Thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	336.180.604	1.968.809
Cộng	336.180.604	1.968.809
	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<i>Công ty CP MT Gas</i>	101.979.786	-
<i>Công ty TNHH MTV Bình Khí MT</i>	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	101.979.786	-
	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu Thuế	-	-
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(141.130.116)
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(141.130.116)
	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.662.409	-
Chi phí nhân công	1.245.427.614	1.069.135.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	880.345.477	902.283.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.699.865.431	1.497.151.889
Chi phí khác bằng tiền	371.749.779	83.774.419
Cộng	4.201.050.710	3.552.345.070
	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	282.527.848	(484.878.176)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	282.527.848	(484.878.176)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.999.995	11.999.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

24

(40)

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang số 37 - 38.

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh.
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty CP Đầu tư IMG	Đầu tư ngắn hạn	Cho vay ngắn hạn	-	13.029.000.000
		Phải thu tiền lãi vay	701.881.896	1.452.597.885
		Ký quỹ thuê văn phòng		194.934.600
		Mua hàng trong kỳ	408.807.850	408.807.850
Công ty CP IMG Phước Đông	Đầu tư ngắn và dài hạn	Cho vay ngắn hạn	-	-
		Phải thu tiền lãi vay	-	-
		Bán hàng trong kỳ	-	-

3. Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Công ty đã phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo các lĩnh vực sau:

- Kinh doanh hàng hóa (khí LPG, vỏ bình gas và các thiết bị, bộ phận liên quan)
- Kinh doanh các lĩnh vực khác

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	135.778.472.990	2.485.782.632	138.264.255.622
Giá vốn hàng bán	130.808.541.240	1.026.305.633	131.834.846.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<u>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</u>	<u>4.969.931.750</u>	<u>1.459.476.999</u>	<u>6.429.408.749</u>
--	----------------------	----------------------	----------------------

Trong năm Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khí hóa lỏng (LPG) và kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận thứ yếu.

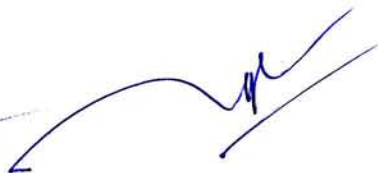
4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Long An, ngày 03 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hồ Thanh Sang

Nguyễn Sơn

Nguyễn Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	46.875.720.809	14.993.367.595	131.863.646	5.102.574.107	2.405.470.272	69.508.996.429
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	46.875.720.809	14.993.367.595	131.863.646	5.102.574.107	2.405.470.272	69.508.996.429
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.989.213.593	2.562.776.564	33.230.122	2.610.269.568	1.475.368.701	21.670.858.548
<i>Khấu hao trong năm</i>	609.336.494	295.788.042	176.938.797	4.120.740	51.925.332	1.138.109.405
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	15.598.550.087	2.858.564.606	210.168.919	2.614.390.308	1.527.294.033	22.808.967.953
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	31.886.507.216	12.430.591.031	98.633.524	2.492.304.539	930.101.571	47.838.137.881
Số dư cuối năm	31.277.170.722	12.134.802.989	(78.305.273)	2.488.183.799	878.176.239	46.700.028.476

(*) Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.014.531.100 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chấm dứt hoạt động kể từ ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2013		01/01/2013		
	Tỷ lệ góp vốn	Số lượng cổ phần	Giá trị	Số lượng cổ phần	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác					
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông (1)	6,50%	1.148.449	11.484.490.193	2.348.449	23.484.490.193
Công ty Cổ phần ACC Thăng Long (2)	2,13%	213.200	2.132.000.000	213.200	2.132.000.000
Công ty Cổ phần Khách Sạn Hàng Không (3)	14,00%	960.000	13.440.000.000	960.000	13.440.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng VinaBenny		-	480.000.000	-	480.000.000
Cộng			27.536.490.193		39.536.490.193
(-) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (4)			-		-
Tổng cộng			27.536.490.193		39.536.490.193

Ghi chú:

(1): Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần IMG Phước Đông (tiền thân là Công ty Bất Động Sản Phước Đông) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1100807198 ngày 12 tháng 12 năm 2007 (thay đổi lần thứ 4 ngày 24 tháng 4 năm 2012), vốn điều lệ của Công ty Cổ phần IMG Phước Đông là 300.000.000.000 VND, trong đó Công ty góp 58.200.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 19,4%. Đến thời điểm này, Công ty đã góp 11.484.490.193 VND tương đương 1.148.449. CP, chiếm tỷ lệ 6,5%.

(2): Đầu tư vào Công ty Cổ phần ACC Thăng Long (tiền thân là Công ty Cổ phần Tower Thăng Long) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102683115 ngày 31 tháng 01 năm 2008 (thay đổi lần thứ 4 ngày 03 tháng 01 năm 2012), vốn điều lệ của Công ty Cổ phần ACC Thăng Long là 100.000.000.000 VND, trong đó Công ty góp 20.000.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 20%. Đến thời điểm này, Công ty đã góp 2.132.000.000 VND tương đương 213.200 CP, chiếm tỷ lệ 2,13%.

(3): Đầu tư vào Công ty Cổ phần Khách Sạn Hàng Không theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304727037 ngày 07 tháng 12 năm 2006 (thay đổi lần 4 ngày 28 tháng 6 năm 2010) vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Khách Sạn Hàng Không là 96.000.000.000 VND, trong đó Công ty góp 34.560.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 36%. Đến thời điểm này, công ty đã góp 13.440.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 14%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	119.999.950.000	21.475.046.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	-	3.235.389.940	147.230.993.412
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(172.800.000)	(172.800.000)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	2.895.780.866	2.895.780.866
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	(70.944.650)	(70.944.650)
Giảm do phạt thuế	-	-	-	-	-	-	(1.688.811.169)	(1.688.811.169)
Chi thưởng cho CNV	-	-	-	-	-	-	(337.702.474)	(337.702.474)
Số dư cuối năm trước	119.999.950.000	21.475.046.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	-	3.860.912.513	147.856.515.985
Số dư đầu năm nay	119.999.950.000	21.475.046.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	-	3.860.912.513	147.856.515.985
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	282.527.848	282.527.848
Hoàn nhập CLTG	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(59.697.045)	(59.697.045)
Số dư cuối kỳ	119.999.950.000	21.475.046.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	-	4.083.743.316	148.079.346.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số			Giá trị hợp lý		
	31/03/2013	Dự phòng	Giá trị	31/03/2012	Dự phòng	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	41.830.410.193	(986.170.000)	98.066.324.817	(1.092.890.000)		40.844.240.193
- Phải thu khách hàng	50.882.086.008	(997.821.887)	23.643.866.074	(314.365.807)		49.884.264.121
- Phải thu khác	1.452.597.885	0	7.672.944.869	-		1.452.597.885
- Ký quỹ, ký cược	381.934.600	0	14.073.123.792	-		381.934.600
- Tiền và các khoản tương đương tiền	5.968.665.453	0	1.627.367.042	-		5.968.665.453
TỔNG CỘNG	100.515.694.139	(1.983.991.887)	145.083.626.594	(1.407.255.807)		98.531.702.252
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	53.281.136.838	-	79.006.421.215	-		53.281.136.838
- Phải trả người bán	66.017.390.878	-	47.270.946.126	-		47.270.946.126
- Chi phí phải trả	87.144.395	-	147.345.072	-		87.144.395
- Phải trả dài hạn khác	34.213.874.536	-	1.776.844.580	-		34.213.874.536
TỔNG CỘNG	153.599.546.647	-	128.201.556.993	-		128.201.556.993

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi số của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 03 năm 2013 và 31 tháng 03 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

